

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày tháng 6 năm 2022

**Dự thảo**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn  
ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia  
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG  
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 02 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22/5/2022 của Ủy ban  
Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-  
2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03  
chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ ban  
hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng  
Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã  
hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai  
đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính  
phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn  
2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng  
Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới  
giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính  
phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 3 chương  
trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng  
nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ*

vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét Tờ trình số 3411/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022. Cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi/năm trong năm 2022 phấn đấu từ 5% trở lên.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm 2022 là 3% trở lên.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Phấn đấu có thêm ít nhất 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới; đạt tỷ lệ 63,3%; (các xã phấn đấu đạt chuẩn: xã Đắk Gàn huyện Đắk Mil; xã Đắk Mol huyện Đắk Song; xã Nam N'Đir, xã Nam Xuân huyện Krông Nô).

- Có ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; đạt tỷ lệ 5,3% (các xã phấn đấu đạt chuẩn nâng cao: xã Tâm Thắng huyện Cư Jút; xã Đắk Wer huyện Đắk R'lấp; xã Thuận An huyện Đắk Mil).

- Số tiêu chí xã nông thôn mới bình quân toàn tỉnh đạt 16,5 tiêu chí/xã trở lên.

**Điều 2.** Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà

nước năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 758.383 triệu đồng; trong đó: nguồn ngân sách trung ương là 584.753 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 450.863 triệu đồng, vốn sự nghiệp 133.890 triệu đồng (đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022) và nguồn ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện) được điều chỉnh trong kế hoạch đầu tư công năm 2022 là 173.630 triệu đồng.

*(Chi tiết như Phụ lục I kèm theo)*

1. Phân bổ cho từng Chương trình mục tiêu quốc gia cụ thể như sau:

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 287.107 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển 219.259 triệu đồng, vốn sự nghiệp 67.848 triệu đồng:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 260.425 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 201.332 triệu đồng, vốn sự nghiệp 59.093 triệu đồng

b) Nguồn ngân sách địa phương là 26.682 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển 17.927 triệu đồng, vốn sự nghiệp 8.755 triệu đồng.

*(Chi tiết có phụ lục II.1 kèm theo)*

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 216.796 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 166.442 triệu đồng, vốn sự nghiệp 50.354 triệu đồng:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 197.088 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 151.311 triệu đồng, vốn sự nghiệp 45.777 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 19.708 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 15.131 triệu đồng, vốn sự nghiệp 4.577 triệu đồng.

*(Chi tiết có phụ lục II.2 kèm theo)*

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 254.480 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 196.440 triệu đồng, vốn sự nghiệp 58.040 triệu đồng:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 127.240 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 98.220 triệu đồng, vốn sự nghiệp 29.020 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 127.240 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 98.220 triệu đồng, vốn sự nghiệp 29.020 triệu đồng.

*(Chi tiết có phụ lục II.3 kèm theo)*

2. Nhiệm vụ bố trí vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện năm 2022

Tổng vốn đối ứng là: 173.630 triệu đồng, cụ thể:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: 26.682 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 11.000 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 15.683 triệu đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 19.708 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 12.362 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 7.346 triệu đồng.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 127.240 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 19.970 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 107.270 triệu đồng.

*(Chi tiết có phụ lục III kèm theo)*

### **Điều 3. Giải pháp thực hiện**

1. Tăng cường tổ chức thực hiện Luật Đầu tư công, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 và các quy định có liên quan, đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, giao kế hoạch hàng năm, giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu.

2. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh; tập trung vốn để hoàn thành dứt điểm các dự án đã được phê duyệt, chuẩn bị đầy đủ điều kiện để triển khai thi công, bố trí vốn để hoàn thành dự án đúng thời gian theo quy định.

3. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư và tổ chức thực hiện dự án, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai. Kiên quyết siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu dự án, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Thực hiện huy động và lồng ghép nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo nội dung và nguyên tắc quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

5. Đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, áp dụng thực hiện theo cơ chế đặc thù: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, đánh giá và đề xuất tỷ lệ số lượng dự án đặc thù đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất khi Trung ương ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

##### 1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Căn cứ Nghị quyết này lập và giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị triển khai thực hiện theo quy định.

b) Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần thiết điều chỉnh, bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng theo các quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 4 thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

##### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông; Đài PT - TH;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ -SNV;
- Lưu: VT, CT. HĐND, HSKH.

**CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Trung**

**Phụ lục I**

**DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Danh mục các chương trình	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương					Ngân sách địa phương				
			Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp
					KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022				KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022	
	<b>Tổng số (1+2+3)</b>	<b>758.383</b>	<b>584.753</b>	<b>450.863</b>	<b>51.660</b>	<b>399.203</b>	<b>133.890</b>	<b>173.630</b>	<b>131.278</b>	<b>-</b>	<b>131.278</b>	<b>42.352</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	<b>287.107</b>	<b>260.425</b>	201.332		201.332	59.093	<b>26.682</b>	17.927		17.927	8.755
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	<b>216.796</b>	<b>197.088</b>	151.311		151.311	45.777	<b>19.708</b>	15.131		15.131	4.577
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	<b>254.480</b>	<b>127.240</b>	98.220	51.660	46.560	29.020	<b>127.240</b>	98.220		98.220	29.020

## Phụ lục II

## PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA									CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI								
		Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>	<b>758.383</b>	<b>582.141</b>	<b>176.242</b>	<b>584.753</b>	<b>450.863</b>	<b>133.890</b>	<b>173.630</b>	<b>131.278</b>	<b>42.352</b>	<b>287.107</b>	<b>219.259</b>	<b>67.848</b>	<b>260.425</b>	<b>201.332</b>	<b>59.093</b>	<b>26.682</b>	<b>17.927</b>	<b>8.755</b>
<b>I</b>	<b>CÁC SỞ, BAN, NGÀNH</b>	<b>70.018</b>	<b>24.585</b>	<b>45.433</b>	<b>47.199</b>	<b>17.441</b>	<b>29.758</b>	<b>22.819</b>	<b>7.144</b>	<b>15.675</b>	<b>15.529</b>	<b>9.527</b>	<b>6.002</b>	<b>14.402</b>	<b>9.388</b>	<b>5.014</b>	<b>1.127</b>	<b>139</b>	<b>988</b>
1	Ban Dân tộc	3.952	260	3.692	3.698	260	3.438	254	-	254	3.952	260	3.692	3.698	260	3.438	254	-	254
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.073	5	2.068	1.071	5	1.066	1.002	-	1.002	73	5	68	71	5	66	2	-	2
3	Hội Nông dân tỉnh	46	-	46	44	-	44	2	-	2	46	-	46	44	-	44	2	-	2
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.999	8.892	107	8.999	8.892	107	-	-	-	8.999	8.892	107	8.999	8.892	107	-	-	-
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.094	370	724	482	231	251	612	139	473	1.094	370	724	482	231	251	612	139	473
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.179	-	8.179	4.596	-	4.596	3.583	-	3.583	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Công Thương	64	-	64	60	-	60	4	-	4	64	-	64	60	-	60	4	-	4
8	Sở Y tế	497	-	497	348	-	348	149	-	149	497	-	497	348	-	348	149	-	149
9	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	46	-	46	44	-	44	2	-	2	46	-	46	44	-	44	2	-	2
10	Công an tỉnh	1.600	-	1.600	800	-	800	800	-	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	14.909	718	14.191	12.203	653	11.550	2.706	65	2.641	388	-	388	286	-	286	102	-	102
12	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	664	-	664	464	-	464	200	-	200	264	-	264	264	-	264	-	-	-
13	Sở Tư pháp	15	-	15	15	-	15	-	-	-	15	-	15	15	-	15	-	-	-
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	211	-	211	111	-	111	100	-	100	11	-	11	11	-	11	-	-	-
15	Sở Thông tin truyền thông	6.431	-	6.431	3.396	-	3.396	3.035	-	3.035	42	-	42	42	-	42	-	-	-
16	Sở Nội vụ	1.000	-	1.000	500	-	500	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Ban Dân vận tỉnh ủy	11	-	11	11	-	11	-	-	-	11	-	11	11	-	11	-	-	-
18	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	267	-	267	147	-	147	120	-	120	27	-	27	27	-	27	-	-	-
19	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	8.400	8.400	-	2.000	2.000	-	6.400	6.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	5.620	-	5.620	2.810	-	2.810	2.810	-	2.810	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	5.940	5.940	-	5.400	5.400	-	540	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>688.365</b>	<b>557.556</b>	<b>130.809</b>	<b>537.554</b>	<b>433.422</b>	<b>104.132</b>	<b>150.811</b>	<b>124.134</b>	<b>26.677</b>	<b>271.578</b>	<b>209.732</b>	<b>61.846</b>	<b>246.023</b>	<b>191.944</b>	<b>54.079</b>	<b>25.555</b>	<b>17.788</b>	<b>7.767</b>

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
1	UBND huyện Krông Nô	75.118	58.636	16.482	54.475	41.443	13.032	20.643	17.193	3.450	30.606	22.670	7.936	29.402	22.526	6.876	1.204	144	1.060
2	UBND huyện Cư Jút	39.476	27.912	11.564	24.396	15.931	8.465	15.080	11.981	3.099	6.029	2.368	3.661	5.132	2.264	2.868	897	104	793
3	UBND huyện Đắk Mil	92.396	79.946	12.450	69.201	59.957	9.244	23.195	19.989	3.206	49.345	45.720	3.625	44.554	41.672	2.882	4.791	4.048	743
4	UBND huyện Đắk Song	55.188	43.453	11.735	39.189	30.636	8.553	15.999	12.817	3.182	26.647	22.779	3.868	22.616	19.488	3.128	4.031	3.291	740
5	UBND huyện Đắk R'lấp	48.917	36.861	12.056	31.077	22.175	8.902	17.840	14.686	3.154	8.913	5.620	3.293	7.953	5.382	2.571	960	238	722
6	UBND huyện Tuy Đức	148.523	121.956	26.567	127.607	104.979	22.628	20.916	16.977	3.939	41.614	25.789	15.825	39.784	25.433	14.351	1.830	356	1.474
7	UBND huyện Đắk G'long	213.546	180.396	33.150	183.430	154.541	28.889	30.116	25.855	4.261	103.578	81.472	22.106	93.548	73.112	20.436	10.030	8.360	1.670
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	15.201	8.396	6.805	8.179	3.760	4.419	7.022	4.636	2.386	4.846	3.314	1.532	3.034	2.067	967	1.812	1.247	565



## Phụ lục II

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG  
(tiếp theo)

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG									CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI								
		Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>	<b>216.796</b>	<b>166.442</b>	<b>50.354</b>	<b>197.088</b>	<b>151.311</b>	<b>45.777</b>	<b>19.708</b>	<b>15.131</b>	<b>4.577</b>	<b>254.480</b>	<b>196.440</b>	<b>58.040</b>	<b>127.240</b>	<b>98.220</b>	<b>29.020</b>	<b>127.240</b>	<b>98.220</b>	<b>29.020</b>
I	<b>CÁC SỞ, BAN, NGÀNH</b>	<b>18.949</b>	<b>6.658</b>	<b>12.291</b>	<b>17.227</b>	<b>6.053</b>	<b>11.174</b>	<b>1.722</b>	<b>605</b>	<b>1.117</b>	<b>35.540</b>	<b>8.400</b>	<b>27.140</b>	<b>15.570</b>	<b>2.000</b>	<b>13.570</b>	<b>19.970</b>	<b>6.400</b>	<b>13.570</b>
1	Ban Dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000
3	Hội Nông dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.239	-	1.239	1.126	-	1.126	113	-	113	6.940	-	6.940	3.470	-	3.470	3.470	-	3.470
7	Sở Công Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	1.600	800	-	800	800	-	800
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11.381	718	10.663	10.347	653	9.694	1.034	65	969	3.140	-	3.140	1.570	-	1.570	1.570	-	1.570
12	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	400	200	-	200	200	-	200
13	Sở Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	200	100	-	100	100	-	100
15	Sở Thông tin truyền thông	389	-	389	354	-	354	35	-	35	6.000	-	6.000	3.000	-	3.000	3.000	-	3.000
16	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000	500	-	500	500	-	500
17	Ban Dân vận tỉnh ủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240	-	240	120	-	120	120	-	120
19	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.400	8.400	-	2.000	2.000	-	6.400	6.400	-
20	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.620	-	5.620	2.810	-	2.810	2.810	-	2.810
21	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	5.940	5.940	-	5.400	5.400	-	540	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>197.847</b>	<b>159.784</b>	<b>38.063</b>	<b>179.861</b>	<b>145.258</b>	<b>34.603</b>	<b>17.986</b>	<b>14.526</b>	<b>3.460</b>	<b>218.940</b>	<b>188.040</b>	<b>30.900</b>	<b>111.670</b>	<b>96.220</b>	<b>15.450</b>	<b>107.270</b>	<b>91.820</b>	<b>15.450</b>

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
1	UBND huyện Krông Nô	6.888	2.282	4.606	6.261	2.075	4.186	627	207	420	37.624	33.684	3.940	18.812	16.842	1.970	18.812	16.842	1.970
2	UBND huyện Cư Jút	6.211	2.188	4.023	5.646	1.989	3.657	565	199	366	27.236	23.356	3.880	13.618	11.678	1.940	13.618	11.678	1.940
3	UBND huyện Đắk Mil	7.631	2.866	4.765	6.937	2.605	4.332	694	261	433	35.420	31.360	4.060	17.710	15.680	2.030	17.710	15.680	2.030
4	UBND huyện Đắk Song	5.629	1.982	3.647	5.117	1.802	3.315	512	180	332	22.912	18.692	4.220	11.456	9.346	2.110	11.456	9.346	2.110
5	UBND huyện Đắk R'lấp	7.630	2.867	4.763	6.937	2.606	4.331	693	261	432	32.374	28.374	4.000	16.187	14.187	2.000	16.187	14.187	2.000
6	UBND huyện Tuy Đức	80.413	73.311	7.102	73.103	66.646	6.457	7.310	6.665	645	26.496	22.856	3.640	14.720	12.900	1.820	11.776	9.956	1.820
7	UBND huyện Đắk G'long	81.429	74.265	7.164	74.027	67.514	6.513	7.402	6.751	651	28.539	24.659	3.880	15.855	13.915	1.940	12.684	10.744	1.940
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.016	23	1.993	1.833	21	1.812	183	2	181	8.339	5.059	3.280	3.312	1.672	1.640	5.027	3.387	1.640

## Phụ lục II.1

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
	<b>TỔNG CỘNG (I +II +III +IV +V+VI+ VII+ VIII+ IX +X)</b>	<b>287.107</b>	<b>260.425</b>	<b>201.332</b>	<b>59.093</b>	<b>26.682</b>	<b>17.927</b>	<b>8.755</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>27.632</b>	<b>26.484</b>	<b>24.162</b>	<b>2.322</b>	<b>1.148</b>	<b>1.148</b>	<b>-</b>	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>27.632</b>	<b>26.484</b>	<b>24.162</b>	<b>2.322</b>	<b>1.148</b>	<b>1.148</b>	<b>-</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	5.279	5.135	4.775	360	144	144	-	
2	UBND huyện Cư Jút	1.674	1.570	1.310	260	104	104	-	
3	UBND huyện Đắk Mil	773	725	480	245	48	48	-	
4	UBND huyện Đắk Song	729	685	440	245	44	44	-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	4.339	4.247	4.187	60	92	92	-	
6	UBND huyện Tuy Đức	8.859	8.503	7.953	550	356	356	-	
7	UBND huyện Đắk Glong	5.979	5.619	5.017	602	360	360	-	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	<b>118.389</b>	<b>104.389</b>	<b>104.389</b>	<b>-</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>-</b>	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>118.389</b>	<b>104.389</b>	<b>104.389</b>	<b>-</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>-</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	8.600	8.600	8.600	-	-	-	-	
2	UBND huyện Cư Jút	-	-	-	-	-	-	-	
2	UBND huyện Đắk Mil	44.000	40.000	40.000	-	4.000	4.000	-	
3	UBND huyện Đắk Song	17.789	15.789	15.789	-	2.000	2.000	-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	-	-	-	-	-	-	-	
4	UBND huyện Đắk Glong	48.000	40.000	40.000	-	8.000	8.000	-	
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá</b>	<b>25.815</b>	<b>25.363</b>	<b>6.181</b>	<b>19.182</b>	<b>452</b>	<b>-</b>	<b>452</b>	
<b>I</b>	<b>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</b>	<b>11.041</b>	<b>11.041</b>	<b>-</b>	<b>11.041</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>11.041</b>	<b>11.041</b>	<b>-</b>	<b>11.041</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	UBND huyện Krông Nô	618	618		618	-			
2	UBND huyện Cư Jút	-	-			-			
3	UBND huyện Đắk Mil	-	-			-			
2	UBND huyện Đắk Song	238	238		238	-			
3	UBND huyện Tuy Đức	2.930	2.930		2.930	-			
4	UBND huyện Đắk Glong	7.255	7.255		7.255	-	-	-	
2	<b>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và</b>	<b>14.774</b>	<b>14.322</b>	<b>6.181</b>	<b>8.141</b>	<b>452</b>	<b>-</b>	<b>452</b>	<b>-</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>774</b>	<b>733</b>	<b>-</b>	<b>733</b>	<b>41</b>	<b>-</b>	<b>41</b>	<b>-</b>
1	Ban Dân tộc	326	309		309	17		17	
2	Liên minh Hợp tác xã	43	41		41	2		2	
3	Hội Nông dân tỉnh	43	41		41	2		2	
4	Sở Công Thương	61	57		57	4		4	
5	Sở Y tế	258	244		244	14		14	
6	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	43	41		41	2		2	
7	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	41	41			-			
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>14.000</b>	<b>13.589</b>	<b>6.181</b>	<b>7.408</b>	<b>411</b>	<b>-</b>	<b>411</b>	<b>-</b>
1	UBND huyện Krông Nô	1.077	1.020		1.020	57		57	
2	UBND huyện Cư Jút	227	215		215	12		12	
3	UBND huyện Đắk Mil	283	268		268	15		15	
4	UBND huyện Đắk Song	283	268		268	15		15	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	227	215		215	12		12	
6	UBND huyện Tuy Đức	2.194	2.079		2.079	115		115	
7	UBND huyện Đắk Glong	9.709	9.524	6.181	3.343	185		185	
IV	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>	<b>52.590</b>	<b>52.590</b>	<b>50.079</b>	<b>2.511</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	<b>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền</b>	<b>52.590</b>	<b>52.590</b>	<b>50.079</b>	<b>2.511</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>52.590</b>	<b>52.590</b>	<b>50.079</b>	<b>2.511</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	9.649	9.649	9.130	519	-			
2	UBND huyện Cư Jút	1.037	1.037	949	88	-			

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
3	UBND huyện Đắk Mil	1.297	1.297	1.186	111	-			
4	UBND huyện Đắk Song	1.297	1.297	1.186	111	-			
5	UBND huyện Đắk Rlấp	1.038	1.038	949	89	-			
6	UBND huyện Tuy Đức	17.861	17.861	17.138	723	-			
7	UBND huyện Đắk Glong	20.411	20.411	19.541	870	-			
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	-	-			-			
V	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>30.324</b>	<b>26.225</b>	<b>10.854</b>	<b>15.371</b>	<b>4.099</b>	<b>-</b>	<b>4.099</b>	<b>-</b>
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	11.891	11.891	10.854	1.037	-	-	-	-
*	Các Sở, ban, ngành	8.996	8.996	8.892	104	-	-	-	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.996	8.996	8.892	104	-			
*	Phân cấp cho cấp huyện	2.895	2.895	1.962	933	-	-	-	
1	UBND huyện Đắk Glong	2.443	2.443	1.962	481	-			
2	UBND huyện Tuy Đức	452	452		452	-			
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.898	1.898	-	1.898	-	-	-	
*	Các Sở, ban, ngành	1.898	1.898	-	1.898	-	-	-	
1	Ban Dân tộc	1.898	1.898		1.898	-			
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và	15.399	11.300	-	11.300	4.099	-	4.099	-
*	Các Sở, ban, ngành	385	283	-	283	102	-	102	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	385	283		283	102		102	
*	Phân cấp cho cấp huyện	15.014	11.017	-	11.017	3.997	-	3.997	
1	UBND huyện Krông Nô	2.001	1.468		1.468	533		533	
2	UBND huyện Cư Jút	1.502	1.102		1.102	400		400	
3	UBND huyện Đắk Mil	1.502	1.102		1.102	400		400	
4	UBND huyện Đắk Song	1.502	1.102		1.102	400		400	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	1.502	1.102		1.102	400		400	
6	UBND huyện Tuy Đức	3.002	2.203		2.203	799		799	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
7	UBND huyện Đắk Glong	3.002	2.203		2.203	799		799	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	1.001	735		735	266		266	
4	<b>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</b>	<b>1.136</b>	<b>1.136</b>	-	<b>1.136</b>	-	-	-	-
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>227</b>	<b>227</b>	-	<b>227</b>	-	-	-	
1	Ban Dân tộc	227	227		227	-			
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>909</b>	<b>909</b>	-	<b>909</b>	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	161	161		161	-			
2	UBND huyện Cư Jút	22	22		22	-			
3	UBND huyện Đắk Mil	28	28		28	-			
4	UBND huyện Đắk Song	28	28		28	-			
5	UBND huyện Đắk Rlấp	22	22		22	-			
6	UBND huyện Tuy Đức	293	293		293	-			
7	UBND huyện Đắk Glong	355	355		355	-			
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	-	-			-			
VI	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	<b>10.998</b>	<b>5.852</b>	<b>4.606</b>	<b>1.246</b>	<b>5.146</b>	<b>2.779</b>	<b>2.367</b>	-
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>1.091</b>	<b>479</b>	<b>231</b>	<b>248</b>	<b>612</b>	<b>139</b>	<b>473</b>	
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.091	479	231	248	612	139	473	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>9.907</b>	<b>5.373</b>	<b>4.375</b>	<b>998</b>	<b>4.534</b>	<b>2.640</b>	<b>1.894</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	351	118		118	233		233	
2	UBND huyện Cư Jút	351	118		118	233		233	
3	UBND huyện Đắk Mil	351	118		118	233		233	
4	UBND huyện Đắk Song	3.665	2.185	2.067	118	1.480	1.247	233	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	738	359	241	118	379	146	233	
6	UBND huyện Tuy Đức	350	117		117	233		233	
7	UBND huyện Đắk Glong	350	117		117	233		233	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	3.751	2.241	2.067	174	1.510	1.247	263	
VII	<b>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng</b>	<b>2.367</b>	<b>1.010</b>	-	<b>1.010</b>	<b>1.357</b>	-	<b>1.357</b>	
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>236</b>	<b>101</b>	-	<b>101</b>	<b>135</b>	-	<b>135</b>	-
1	Sở Y tế	236	101		101	135		135	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>2.131</b>	<b>909</b>	-	<b>909</b>	<b>1.222</b>	-	<b>1.222</b>	-

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
1	UBND huyện Krông Nô	335	143		143	192		192	
2	UBND huyện Cư Jút	206	88		88	118		118	
3	UBND huyện Đắk Mil	129	55		55	74		74	
4	UBND huyện Đắk Song	129	55		55	74		74	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	103	44		44	59		59	
6	UBND huyện Tuy Đức	481	205		205	276		276	
7	UBND huyện Đắk Glong	696	297		297	399		399	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	52	22		22	30		30	
VIII	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	<b>2.170</b>	<b>2.170</b>	-	<b>2.170</b>	-	-	-	-
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>261</b>	<b>261</b>	-	<b>261</b>	-	-	-	-
1	Hội Liên Hiệp Phụ nữ tỉnh	261	261		261	-			
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>1.909</b>	<b>1.909</b>	-	<b>1.909</b>	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	441	441		441	-			
2	UBND huyện Cư Jút	73	73		73	-			
3	UBND huyện Đắk Mil	92	92		92	-			
4	UBND huyện Đắk Song	92	92		92	-			
5	UBND huyện Đắk Rlấp	73	73		73	-			
6	UBND huyện Tuy Đức	514	514		514	-			
7	UBND huyện Đắk Glong	624	624		624	-			
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	-	-			-			
IX	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>13.775</b>	<b>13.672</b>	-	<b>13.672</b>	<b>103</b>	-	<b>103</b>	-
1	<b>Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</b>	<b>12.946</b>	<b>12.843</b>	-	<b>12.843</b>	<b>103</b>	-	<b>103</b>	
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>12.946</b>	<b>12.843</b>	-	<b>12.843</b>	<b>103</b>	-	<b>103</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	1.894	1.879		1.879	15		15	
2	UBND huyện Cư Jút	789	783		783	6		6	
3	UBND huyện Đắk Mil	789	783		783	6		6	
4	UBND huyện Đắk Song	789	783		783	6		6	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	789	783		783	6		6	
6	UBND huyện Tuy Đức	3.948	3.916		3.916	32		32	
7	UBND huyện Đắk Glong	3.948	3.916		3.916	32		32	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	-	-			-			

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
2	Tiểu dự án 02: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và	829	829	-	829	-	-	-	-
*	Các Sở, ban, ngành	133	133	-	133	-	-	-	-
1	Ban Dân tộc	133	133		133	-			
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>696</b>	<b>696</b>	-	<b>696</b>	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	52	52		52	-			
2	UBND huyện Cư Jút	43	43		43	-			
3	UBND huyện Đắk Mil	33	33		33	-			
4	UBND huyện Đắk Song	50	50		50	-			
5	UBND huyện Đắk Rlấp	27	27		27	-			
6	UBND huyện Tuy Đức	245	245		245	-			
7	UBND huyện Đắk Glong	228	228		228	-			
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	18	18		18	-			
X	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>3.047</b>	<b>2.670</b>	<b>1.061</b>	<b>1.609</b>	<b>377</b>	-	<b>377</b>	-
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -	1.569	1.192	-	1.192	377	-	377	-
*	Các Sở, ban, ngành	1.012	775	-	775	237	-	237	-
1	Ban Dân tộc	964	727		727	237		237	
2	Sở Tư pháp	12	12		12	-			
3	Sở Thông tin và Truyền thông	36	36		36	-			
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>557</b>	<b>417</b>	-	<b>417</b>	<b>140</b>	-	<b>140</b>	-
1	UBND huyện Krông Nô	121	91		91	30		30	
2	UBND huyện Cư Jút	97	73		73	24		24	
3	UBND huyện Đắk Mil	60	45		45	15		15	
4	UBND huyện Đắk Song	48	36		36	12		12	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	48	36		36	12		12	
6	UBND huyện Tuy Đức	74	55		55	19		19	
7	UBND huyện Đắk Glong	85	63		63	22		22	



STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	24	18		18	6		6	
2	<b>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>1.208</b>	<b>1.208</b>	<b>1.061</b>	<b>147</b>	-	-	-	-
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>364</b>	<b>364</b>	<b>265</b>	<b>99</b>	-	-	-	-
1	Ban Dân tộc	334	334	260	74	-			
2	Liên minh Hợp tác xã	27	27	5	22	-			
3	Sở Thông tin và Truyền thông	3	3		3	-			
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>844</b>	<b>844</b>	<b>796</b>	<b>48</b>	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	23	23	21	2	-			
2	UBND huyện Cư Jút	5	5	5		-			
3	UBND huyện Đắk Mil	6	6	6		-			
4	UBND huyện Đắk Song	6	6	6		-			
5	UBND huyện Đắk Rlấp	5	5	5		-			
6	UBND huyện Tuy Đức	363	363	342	21	-			
7	UBND huyện Đắk Glong	436	436	411	25	-			
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	-	-			-			
3	<b>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>270</b>	<b>270</b>	-	<b>270</b>	-	-	-	-
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>152</b>	<b>152</b>	-	<b>152</b>	-	-	-	-
1	Ban Dân tộc	70	70		70	-			
2	Liên minh Hợp tác xã	3	3		3	-			
3	Hội Nông dân tỉnh	3	3		3	-			
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	3		3	-			
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	3	3		3	-			
6	Sở Công Thương	3	3		3	-			
7	Sở Y tế	3	3		3	-			
8	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	3	3		3	-			
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3	3		3	-			
10	Hội Liên Hiệp Phụ nữ tỉnh	3	3		3	-			
11	Sở Tư pháp	3	3		3	-			
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11	11		11	-			
13	Sở Thông tin và Truyền thông	3	3		3	-			

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
14	Ban Dân vận tỉnh ủy	11	11		11	-			
15	Ủy ban MTTQ VN tỉnh	27	27		27	-			
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>118</b>	<b>118</b>	-	<b>118</b>	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	4	4		4	-			
2	UBND huyện Cư Jút	3	3		3	-			
3	UBND huyện Đắk Mil	2	2		2	-			
4	UBND huyện Đắk Song	2	2		2	-			
5	UBND huyện Đắk Rlấp	2	2		2	-			
6	UBND huyện Tuy Đức	48	48		48	-			
7	UBND huyện Đắk Glong	57	57		57	-			

## Phụ lục II.2

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương		
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
	<b>TỔNG CỘNG (I + II+ III+IV+V+VI)</b>	<b>216.796</b>	<b>197.088</b>	<b>151.311</b>	<b>45.777</b>	<b>19.708</b>	<b>15.131</b>	<b>4.577</b>
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</b>	<b>146.486</b>	<b>133.169</b>	<b>129.400</b>	<b>3.769</b>	<b>13.317</b>	<b>12.940</b>	<b>377</b>
<b>1</b>	<b>Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các</b>	<b>146.486</b>	<b>133.169</b>	<b>129.400</b>	<b>3.769</b>	<b>13.317</b>	<b>12.940</b>	<b>377</b>
<b>*</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>146.486</b>	<b>133.169</b>	<b>129.400</b>	<b>3.769</b>	<b>13.317</b>	<b>12.940</b>	<b>377</b>
1	UBND huyện Tuy Đức	72.811	66.192	64.308	1.884	6.619	6.431	188
2	UBND huyện Đắk Glong	73.675	66.977	65.092	1.885	6.698	6.509	189
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>	<b>14.317</b>	<b>13.016</b>	<b>-</b>	<b>13.016</b>	<b>1.301</b>	<b>-</b>	<b>1.301</b>
<b>*</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>2.863</b>	<b>2.603</b>	<b>-</b>	<b>2.603</b>	<b>260</b>	<b>-</b>	<b>260</b>
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.863	2.603		2.603	260		260
<b>*</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>11.454</b>	<b>10.413</b>	<b>-</b>	<b>10.413</b>	<b>1.041</b>	<b>-</b>	<b>1.041</b>
1	UBND huyện Krông Nô	1.595	1.450		1.450	145		145
2	UBND huyện Cư Jút	1.341	1.219		1.219	122		122
3	UBND huyện Đắk Mil	1.405	1.277		1.277	128		128
4	UBND huyện Đắk Song	1.213	1.103		1.103	110		110
5	UBND huyện Đắk R'lấp	1.404	1.277		1.277	127		127
6	UBND huyện Tuy Đức	1.673	1.521		1.521	152		152
7	UBND huyện Đắk G'long	1.673	1.521		1.521	152		152
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	1.150	1.045		1.045	105		105
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>	<b>6.195</b>	<b>5.631</b>	<b>-</b>	<b>5.631</b>	<b>564</b>	<b>-</b>	<b>564</b>
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</b>	<b>6.195</b>	<b>5.631</b>	<b>-</b>	<b>5.631</b>	<b>564</b>	<b>-</b>	<b>564</b>
<b>*</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>1.239</b>	<b>1.126</b>	<b>-</b>	<b>1.126</b>	<b>113</b>	<b>-</b>	<b>113</b>

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương		
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.239	1.126		1.126	113		113
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>4.956</b>	<b>4.505</b>	<b>-</b>	<b>4.505</b>	<b>451</b>	<b>-</b>	<b>451</b>
1	UBND huyện Krông Nô	692	629		629	63		63
2	UBND huyện Cư Jút	580	527		527	53		53
3	UBND huyện Đắk Mil	607	552		552	55		55
4	UBND huyện Đắk Song	525	477		477	48		48
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	607	552		552	55		55
6	UBND huyện Tuy Đức	724	658		658	66		66
7	UBND huyện Đắk Glong	724	658		658	66		66
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	497	452		452	45		45
IV	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>44.110</b>	<b>40.100</b>	<b>21.911</b>	<b>18.189</b>	<b>4.010</b>	<b>2.191</b>	<b>1.819</b>
1	<b>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</b>	<b>40.000</b>	<b>36.363</b>	<b>20.977</b>	<b>15.386</b>	<b>3.637</b>	<b>2.098</b>	<b>1.539</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>9.326</b>	<b>8.478</b>	<b>5.400</b>	<b>3.078</b>	<b>848</b>	<b>540</b>	<b>308</b>
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.386	3.078		3.078	308		308
2	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	5.940	5.400	5.400		540	540	-
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>30.674</b>	<b>27.885</b>	<b>15.577</b>	<b>12.308</b>	<b>2.789</b>	<b>1.558</b>	<b>1.231</b>
1	UBND huyện Krông Nô	4.047	3.679	2.036	1.643	368	203	165
2	UBND huyện Cư Jút	3.792	3.447	1.947	1.500	345	195	150
3	UBND huyện Đắk Mil	5.114	4.649	2.566	2.083	465	257	208
4	UBND huyện Đắk Song	3.461	3.146	1.770	1.376	315	177	138
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	5.114	4.649	2.567	2.082	465	257	208
6	UBND huyện Tuy Đức	4.490	4.082	2.301	1.781	408	230	178
7	UBND huyện Đắk Glong	4.656	4.233	2.390	1.843	423	239	184
2	<b>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</b>	<b>517</b>	<b>470</b>	<b>-</b>	<b>470</b>	<b>47</b>	<b>-</b>	<b>47</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>207</b>	<b>188</b>	<b>-</b>	<b>188</b>	<b>19</b>	<b>-</b>	<b>19</b>
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	207	188		188	19		19
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>310</b>	<b>282</b>	<b>-</b>	<b>282</b>	<b>28</b>	<b>-</b>	<b>28</b>
1	UBND huyện Tuy Đức	155	141		141	14		14
2	UBND huyện Đắk Glong	155	141		141	14		14

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương		
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
<b>3</b>	<b>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</b>	<b>3.593</b>	<b>3.267</b>	<b>934</b>	<b>2.333</b>	<b>326</b>	<b>93</b>	<b>233</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	2.514	2.286	653	1.633	228	65	163
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.514	2.286	653	1.633	228	65	163
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>1.079</b>	<b>981</b>	<b>281</b>	<b>700</b>	<b>98</b>	<b>28</b>	<b>70</b>
1	UBND huyện Krông Nô	151	137	39	98	14	4	10
2	UBND huyện Cư Jút	160	146	42	104	14	4	10
3	UBND huyện Đắk Mil	151	137	39	98	14	4	10
4	UBND huyện Đắk Song	124	113	32	81	11	3	8
5	UBND huyện Đắk R'lấp	151	137	39	98	14	4	10
6	UBND huyện Tuy Đức	138	125	37	88	13	4	9
7	UBND huyện Đắk Glong	124	113	32	81	11	3	8
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	80	73	21	52	7	2	5
<b>V</b>	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>875</b>	<b>796</b>	-	<b>796</b>	<b>79</b>	-	<b>79</b>
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</b>	<b>389</b>	<b>354</b>	-	<b>354</b>	<b>35</b>	-	<b>35</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	389	354	-	354	35	-	35
1	Sở Thông tin và Truyền thông	389	354	-	354	35	-	35
<b>2</b>	<b>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</b>	<b>486</b>	<b>442</b>	-	<b>442</b>	<b>44</b>	-	<b>44</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	486	442	-	442	44	-	44
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	486	442	-	442	44	-	44
<b>VI</b>	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình</b>	<b>4.813</b>	<b>4.376</b>	-	<b>4.376</b>	<b>437</b>	-	<b>437</b>
*	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	1.925	1.750	-	1.750	175	-	175
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.925	1.750	-	1.750	175	-	175
*	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>2.888</b>	<b>2.626</b>	-	<b>2.626</b>	<b>262</b>	-	<b>262</b>
1	UBND huyện Krông Nô	403	366	-	366	37	-	37
2	UBND huyện Cư Jút	338	307	-	307	31	-	31
3	UBND huyện Đắk Mil	354	322	-	322	32	-	32
3	UBND huyện Đắk Song	306	278	-	278	28	-	28
4	UBND huyện Đắk R'lấp	354	322	-	322	32	-	32
4	UBND huyện Tuy Đức	422	384	-	384	38	-	38
5	UBND huyện Đắk Glong	422	384	-	384	38	-	38

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương		
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
6	UBND thành phố Gia Nghĩa	289	263		263	26		26

**Phụ lục II.3**  
**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng			Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương				Nội dung thực hiện														Ghi chú				
		Trong đó			Trong đó			Tổng	Vốn đầu tư phát triển	KH năm		Vốn sự nghiệp	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn	Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	Hỗ trợ cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp nông thôn	Xây dựng mô hình bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan Xanh-sạch-đẹp	Phát triển giao dịch nông thôn	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	Đào tạo cán bộ công chức cấp xã	Thực hiện cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không 3 sạch	Xây dựng các mô hình bảo vệ an ninh nông thôn	Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã		Công tác truyền thông trong xây dựng nông thôn mới	Tổ chức lấy ý kiến hài lòng của người dân về công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Chi phí quản lý Chương trình các cấp	
		Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022																			
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>254.480</b>	<b>196.440</b>	<b>58.040</b>	<b>127.240</b>	<b>98.220</b>	<b>29.020</b>	<b>127.240</b>	<b>98.220</b>	<b>51.660</b>	<b>46.560</b>	<b>29.020</b>	<b>4.300</b>	<b>900</b>	<b>500</b>	<b>7.090</b>	<b>1.900</b>	<b>2.000</b>	<b>600</b>	<b>2.000</b>	<b>1.600</b>	<b>500</b>	<b>200</b>	<b>800</b>	<b>2.000</b>	<b>3.500</b>	<b>120</b>	<b>1.910</b>		
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>35.540</b>	<b>8.400</b>	<b>27.140</b>	<b>19.970</b>	<b>6.400</b>	<b>13.570</b>	<b>15.570</b>	<b>2.000</b>	-	<b>2.000</b>	<b>13.570</b>	<b>1.500</b>	<b>900</b>	<b>500</b>	<b>1.640</b>	<b>1.000</b>	<b>2.000</b>	<b>600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>500</b>	<b>200</b>	<b>800</b>	<b>2.000</b>	<b>1.100</b>	<b>120</b>	<b>710</b>		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.940	-	6.940	3.470	-	3.470	3.470	-	-	-	3.470	1.500	900	-	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.140	-	3.140	1.570	-	1.570	1.570	-	-	-	1.570	0	-	-	1.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	6.000	-	6.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	3.000	0	-	-	-	1.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sở Nội vụ	1.000	-	1.000	500	-	500	500	-	-	-	500	0	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200	-	200	100	-	100	100	-	-	-	100	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	400	-	400	200	-	200	200	-	-	-	200	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	
7	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.000	-	2.000	1.000	-	1.000	1.000	-	-	-	1.000	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-		
8	Công an tỉnh	1.600	-	1.600	800	-	800	800	-	-	-	800	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-	-		
9	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	240	-	240	120	-	120	120	-	-	-	120	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120		
10	Thực hiện các Chương trình/huyện để do Thủ tướng quy định và công tác khen thưởng	8.400	8.400	-	6.400	6.400	-	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	5.620	-	5.620	2.810	-	2.810	2.810	-	-	-	2.810	0	-	500	-	-	-	600	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100	610	
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>218.940</b>	<b>188.040</b>	<b>30.900</b>	<b>107.270</b>	<b>91.820</b>	<b>15.450</b>	<b>111.670</b>	<b>96.220</b>	<b>51.660</b>	<b>44.560</b>	<b>15.450</b>	<b>2.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.450</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.000</b>	<b>1.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.400</b>	<b>0</b>	<b>1.200</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	37.624	33.684	3.940	18.812	16.842	1.970	18.812	16.842	6.649	10.193	1.970	350	-	-	650	-	-	250	200	-	-	-	-	-	-	300	-	220	
2	UBND huyện Cư M'gar	27.236	23.356	3.880	13.618	11.678	1.940	13.618	11.678	3.814	7.864	1.940	350	-	-	700	-	-	250	200	-	-	-	-	-	300	-	140		
3	UBND huyện Đắk M'lar	35.420	31.360	4.060	17.710	15.680	2.030	17.710	15.680	4.904	10.776	2.030	350	-	-	750	-	-	250	200	-	-	-	-	-	300	-	180		
4	UBND huyện Đắk Song	22.912	18.692	4.220	11.456	9.346	2.110	11.456	9.346	4.686	4.660	2.110	350	-	-	850	-	-	250	200	-	-	-	-	-	300	-	160		
5	UBND huyện Đắk R'larp	32.374	28.374	4.000	16.187	14.187	2.000	16.187	14.187	5.449	8.738	2.000	350	-	-	700	-	-	250	200	-	-	-	-	-	300	-	200		
6	UBND huyện Tuy Đức	26.496	22.856	3.640	11.776	9.956	1.820	14.720	12.900	11.444	1.456	1.820	350	-	-	600	-	-	250	200	-	-	-	-	-	300	-	120		
7	UBND huyện Đắk G'larong	28.539	24.659	3.880	12.684	10.744	1.940	15.855	13.915	13.624	291	1.940	350	-	-	700	-	-	250	200	-	-	-	-	-	300	-	140		
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	8.339	5.059	3.280	5.027	3.387	1.640	3.312	1.672	1.090	582	1.640	350	-	-	500	-	-	250	200	-	-	-	-	-	300	-	40		

**Ghi chú:**

(\*) Các địa phương lựa chọn nội dung, hoạt động thuộc Chương trình để phân bổ chi tiết kế hoạch vốn và triển khai thực hiện theo quy định.

## Phụ lục III

## TỔNG HỢP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Vốn Đầu tư			Vốn sự nghiệp			Ghi chú
			Tổng vốn đối ứng địa phương	Tổng Ngân sách tỉnh bố trí đối ứng và hỗ trợ NS cấp huyện đối ứng	Ngân sách huyện bố trí đối ứng	Tổng vốn đối ứng địa phương	Tổng Ngân sách tỉnh bố trí đối ứng và hỗ trợ NS cấp huyện đối ứng	Ngân sách huyện bố trí đối ứng	
	<b>TỔNG CỘNG = A+B+C</b>	<b>173.630</b>	<b>131.278</b>	<b>23.783</b>	<b>107.495</b>	<b>42.352</b>	<b>19.550</b>	<b>22.802</b>	
<b>A</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>26.682</b>	<b>17.927</b>	<b>7.270</b>	<b>10.657</b>	<b>8.755</b>	<b>3.729</b>	<b>5.026</b>	
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>1.127</b>	<b>139</b>	<b>139</b>	<b>-</b>	<b>988</b>	<b>988</b>		
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>25.555</b>	<b>17.788</b>	<b>7.131</b>	<b>10.657</b>	<b>7.767</b>	<b>2.741</b>	<b>5.026</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	1.204	144	43	101	1.060	318	742	
2	UBND huyện Cư Jút	897	104	-	104	793	-	793	
3	UBND huyện Đắk Mil	4.791	4.048	-	4.048	743	-	743	
4	UBND huyện Đắk Song	4.031	3.291	987	2.304	740	222	518	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	960	238	-	238	722	-	722	
6	UBND huyện Tuy Đức	1.830	356	249	107	1.474	1.032	442	
7	UBND huyện Đắk G'long	10.030	8.360	5.852	2.508	1.670	1.169	501	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	1.812	1.247	-	1.247	565	-	565	
<b>B</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>	<b>19.708</b>	<b>15.131</b>	<b>10.113</b>	<b>5.018</b>	<b>4.577</b>	<b>2.251</b>	<b>2.326</b>	
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>1.722</b>	<b>605</b>	<b>605</b>	<b>-</b>	<b>1.117</b>	<b>1.117</b>		
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>17.986</b>	<b>14.526</b>	<b>9.508</b>	<b>5.018</b>	<b>3.460</b>	<b>1.134</b>	<b>2.326</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	627	207	62	145	420	126	294	
2	UBND huyện Cư Jút	565	199	-	199	366	-	366	
3	UBND huyện Đắk Mil	694	261	-	261	433	-	433	
4	UBND huyện Đắk Song	512	180	54	126	332	100	232	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	693	261	-	261	432	-	432	



STT	Đơn vị	Tổng cộng	Vốn Đầu tư			Vốn sự nghiệp			Ghi chú
			Tổng vốn đối ứng địa phương	Tổng Ngân sách tỉnh bố trí đối ứng và hỗ trợ NS cấp huyện đối ứng	Ngân sách huyện bố trí đối ứng	Tổng vốn đối ứng địa phương	Tổng Ngân sách tỉnh bố trí đối ứng và hỗ trợ NS cấp huyện đối ứng	Ngân sách huyện bố trí đối ứng	
6	UBND huyện Tuy Đức	7.310	6.665	4.666	1.999	645	452	193	
7	UBND huyện Đắk G'long	7.402	6.751	4.726	2.025	651	456	195	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	183	2	-	2	181	-	181	
<b>C</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>	<b>127.240</b>	<b>98.220</b>	<b>6.400</b>	<b>91.820</b>	<b>29.020</b>	<b>13.570</b>	<b>15.450</b>	
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành</b>	<b>19.970</b>	<b>6.400</b>	<b>6.400</b>	<b>-</b>	<b>13.570</b>	<b>13.570</b>		
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>107.270</b>	<b>91.820</b>	<b>-</b>	<b>91.820</b>	<b>15.450</b>	<b>-</b>	<b>15.450</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	18.812	16.842	-	16.842	1.970	-	1.970	
2	UBND huyện Cư Jút	13.618	11.678	-	11.678	1.940	-	1.940	
3	UBND huyện Đắk Mil	17.710	15.680	-	15.680	2.030	-	2.030	
4	UBND huyện Đắk Song	11.456	9.346	-	9.346	2.110	-	2.110	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	16.187	14.187	-	14.187	2.000	-	2.000	
6	UBND huyện Tuy Đức	11.776	9.956	-	9.956	1.820	-	1.820	
7	UBND huyện Đắk G'long	12.684	10.744	-	10.744	1.940	-	1.940	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	5.027	3.387	-	3.387	1.640	-	1.640	